

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 193/2025/DS-PT
Ngày 24 - 9- 2025
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh và ông Nguyễn Vĩnh Thành

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thu Mai - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:**
Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ (cơ sở 2) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2025/TLPT-DS ngày 23 tháng 6 năm 2025 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Tam Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ) bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2025/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Đình L, sinh năm 1948 (đã chết ngày 30/10/2023);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Đình L: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1949 (chết ngày 20/5/2025);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Đình L và bà Nguyễn Thị Q:

- Anh Lê Tiến D, sinh năm 1978 và anh Lê Đình T, sinh năm 1985 địa chỉ: Tổ dân phố H, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là tổ dân phố H, phường V, tỉnh Phú Thọ;

Người đại diện hợp pháp của, anh D, anh T: Anh Lê Minh C, sinh năm 1982 – Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/9/2025) (có mặt);

- Anh Lê Minh C, sinh năm 1982; địa chỉ: F H, khu phố B, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là số F đường H, khu phố B, phường V, tỉnh Phú Thọ (có mặt);

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Đình L1, sinh năm 1948;

2.2. Anh Lê Đình T1, sinh năm 1974 (có mặt);

Đều có địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn P, xã T, tỉnh Phú Thọ;

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Đình L1: Anh Vũ Văn P, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn Q, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn Q, xã V, tỉnh Phú Thọ - Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/01/2022) (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị L2 - Luật sư Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P (có mặt);

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị K, sinh năm 1934; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn P, xã T, tỉnh Phú Thọ;

3.2. Bà Lê Thị S, sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn D, xã T, tỉnh Phú Thọ;

Người đại diện hợp pháp của bà K, bà S: Anh Lê Minh C, sinh năm 1982; địa chỉ: F H, khu phố B, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là số F đường H, khu phố B, phường V, tỉnh Phú Thọ - Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/9/2025) (có mặt);

3.3. Chị Đinh Thị M, sinh năm 1977 (có mặt); anh Lê Đình T2, sinh năm 1996 (có mặt); chị Lê Thị T3, sinh năm 1998; Đều địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn P, xã T, tỉnh Phú Thọ;

Người đại diện hợp pháp của chị T3: Anh Vũ Văn P, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn Q, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn Q, xã V, tỉnh Phú Thọ - Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/02/2022) (có mặt);

3.4. Bà Lê Thị H, sinh năm 1950;

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị H: Anh Đặng Anh T4, sinh năm 1980 - Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/3/2024) (có mặt)

Đều trú tại: Thôn M, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn M, xã T, tỉnh Phú Thọ;

3.5. Bà Dương Thị K1, sinh năm 1950 (vắng mặt); anh Lê Đình T5, sinh năm 1979 (vắng mặt), chị Hoàng Thị Ánh T6, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Đều trú tại: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn P, xã T, tỉnh Phú Thọ;

4. Người kháng cáo: Anh Lê Tiến D, anh Lê Minh T7, anh Lê Đình T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn; ông Lê Đình L1, anh Lê Đình T1 là bị đơn; bà Đình Thị M, anh Lê Đình T2, chị Lê Thị T3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày: Bố mẹ ông L là cụ Lê Văn V (đã chết ngày 28/7/1982) và cụ Trương Thị S1 (đã chết ngày 03/7/2009) sinh được 03 người con gồm Lê Đình L, bà Lê Thị H, ông Lê Đình L1. Ngoài ra cụ V còn có 02 người con riêng là Lê Thị K, sinh năm 1934, bà Lê Thị S, sinh năm 1942. Bố mẹ cụ V và cụ S1 đều đã chết. Ngoài 05 anh chị em trên bố mẹ ông L không có người con đẻ, con nuôi, con riêng nào khác. Ông Lê Đình L kết hôn với bà Nguyễn Thị Q và sinh được 03 người con chung là anh Lê Tiến D, anh Lê Minh C, anh Lê Đình T. Ngoài ra ông L không kết hôn với ai khác và không có con riêng, con nuôi nào. Sau khi khởi kiện, ngày 30/10/2023 ông L chết không để lại di chúc.

Nguồn gốc thửa đất số 46 và 47 tờ bản đồ số 28 tại thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (thửa số 46) (thửa số 47) theo bản đồ 299 cụ Lê Văn V và cụ Trương Thị S1 tạo lập, các cụ đã làm nhà trên một phần đất. Khi ông L1 xây dựng gia đình hai cụ cho ông L1 làm nhà trên một phần đất (chỉ để cho ông L1 làm nhà ở nhưng chưa cho chính thức), nhưng ông L1 tự ý kê khai nên có tên trong sổ mục kê là thửa đất số 47, có diện tích 835m². Vợ chồng ông L1 ở trên đất một thời gian thì chuyển ra ở diện tích đất khác. Diện tích đất trên để không một thời gian. Khi anh T1 xây dựng gia đình được một thời gian, khoảng năm 1995-1996 ông L1 cho vợ chồng anh T1 sử dụng nhà và diện tích đất này.

Thời điểm cụ S1 và cụ V còn sống, ông L ở cùng cụ S1 và cụ V, sau khi cụ V chết thì ông L vẫn về ở với cụ S1. Khi còn sống cụ V cụ S1 đã phân chia diện tích đất này cho ông L và ông L1 nhưng chưa thực hiện các thủ tục đăng ký theo quy định của Nhà nước. Sau đó cụ V cụ S1 chết các anh chị em ông L cũng đã thỏa thuận phân chia di sản thừa kế nhưng chưa đăng ký. Trong quá trình quản lý đất đai ông L thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ được chính quyền địa phương ghi nhận tại sổ địa chính. Trong biên bản họp gia đình ngày 23/10/2011 thỏa thuận giữa ông L và ông L1 chia nhau diện tích 06 sào tương đương 2.160m² nhưng thực tế diện tích đất cụ V cụ S1 để lại được xác định theo mốc giới các cây cổ là khoảng 4.995m² như bản đồ 299 đã ghi nhận. Sở dĩ anh em ông L ghi nhận diện tích 2.160m² vì lúc đó trong gia đình chưa đo vẽ nên không biết diện tích thực tế nhưng vẫn quản lý sử dụng ổn định 4.995m² theo các mốc giới từ trước đến nay. Ngoài ra diện tích đất 4.995m² nêu trên cụ V cụ S1 không để lại di sản là thửa đất nào khác. Phần diện tích đất liền kề tiếp giáp với di sản thừa kế của cụ V cụ S1 4.995m² là của ông L khai phá đất đồi hoang và trực tiếp

quản lý sử dụng từ trước khoảng năm 1981 cho đến nay, không thuộc di sản thừa kế của cụ V cụ S1.

Khoảng năm 1970 ông L1 lập gia đình và vẫn ở chung cùng cụ V cụ S1. Đến năm 1975 thì gia đình ông L1 ra ở riêng, xây 01 căn nhà nhỏ trên cùng thửa đất của cụ V cụ S1. Theo thời gian khu đất hình thành là 02 khu vực nhưng không có ranh giới rõ ràng, gia đình ông L1 ở trên một góc của thửa đất có diện tích khoảng 02 sào mà hiện nay là thửa đất số 47. Phần đất còn lại là nhà của cụ V cụ S1 để lại và ông L cùng cụ V cụ S1 quản lý sử dụng. Sau khi cụ V chết, cụ S1 nói cho gia đình ông L phần đất đó nhưng chỉ nói bằng miệng không có giấy tờ gì.

Đến năm 2005 cụ S1 thể hiện ý chí chia phần đất cho ông L và ông L1, cụ thể ông L được 4 sào, ông L1 được 02 sào, có mốc giới xác định với ông L1 và làm giấy để ông L đứng tên. Việc đó có trưởng thôn là ông Nguyễn Kim H1 chứng kiến và ký xác nhận. Thửa đất ông L được nhận là thửa số 46, còn ông L1 là thửa số 47. Đến khoảng năm 2006 gia đình ông L1 chuyển sang nhà mới, nhà đất xây trên diện tích đất cụ V cụ S1 cho không có người quản lý. Đến khoảng năm 2009 phần đất nhà mà ông L1 được đã giao cho con trai ông L1 là anh T1 quản lý sử dụng từ đó cho đến nay.

Ngày 02/7/2009 ông L và ông L1 thống nhất phân định mốc giới có sự chứng kiến của chính quyền địa phương. Theo đó ông L1 được sử dụng thửa đất số 47 diện tích 835m², ông L được sử dụng thửa đất số 46 diện tích 4.160m² theo mốc giới xác định. Ngày 03/7/2009 cụ S1 chết, không để lại di chúc. Ngày 23/10/2011 trong cuộc họp gia đình có tất cả các anh chị em ông L1 và sự chứng kiến của chính quyền địa phương thôn và UBND xã H xác nhận, anh em ông L1 đã thỏa thuận phân chia di sản thừa kế để lại cho ông L và ông L1, các chị em gái không nhận phần di sản của cụ V cụ S1 lẽ ra được hưởng theo pháp luật. Ông L được hưởng di sản thừa kế là thửa đất số 46. Đến năm 2013 gia đình ông L1 lấn chiếm đất của gia đình ông L nên ông L phải nhờ chính quyền địa phương can thiệp. Ngày 08/10/2013 ông L1 có cam kết với gia đình ông L công nhận diện tích đất cũng như ranh giới thửa đất số 47 nhà ông L1 được xác định theo bản đồ 299 của UBND xã quản lý. Ngày 19/11/2013 Chính quyền địa phương có cử cán bộ địa chính đo đạc và xác định mốc giới đất của gia đình ông L1 có xác nhận của UBND xã. Tại buổi làm việc có tất cả anh chị em ông L đều thống nhất chia thừa kế đất cụ V cụ S1 để lại theo ranh giới mà cán bộ địa chính đo vẽ trên thực địa. Cụ thể là diện tích đất của gia đình ông L1 được xác định là thửa 47 diện tích 835m² theo bản đồ 299, diện tích đất của gia đình ông L được hưởng thừa kế được xác định là thửa đất số 46 theo bản đồ 299 diện tích 4.160m².

Khi đã được phân chia đất có mốc giới xác định theo bản đồ 299 ông L1 có văn bản thừa nhận mốc giới và bàn giao cho anh T1 quản lý sử dụng. Hiện trên thửa đất số 47 bản đồ 299 có anh T1 và vợ anh T1 là chị M cháu T2 và T8 là con anh T1 chị M đang sinh sống. Trong thời gian từ năm 2012 đến 2016 gia đình anh T1 thường xuyên có những hành động lấn chiếm, sử dụng trái phép đất của

gia đình ông L. Lợi dụng gia đình ông L vắng mặt tại địa phương đã nhiều lần xây tường rào chặn phần đất của ông L tiếp giáp với mặt đường liên thôn, xây dựng công trình phụ và bếp trên phần đất của ông L.

Nguyên đơn xác định thửa đất số 46 và 47 là di sản thừa kế cụ V và cụ S1. Công nhận kết quả phân di sản thừa kế theo biên bản UBND xã H lập ngày 25/11/2013 đã có đầy đủ chữ kí của hàng thừa kế thứ nhất của cụ V cụ S1 gồm ông L, ông L1, bà H, bà K, bà S. Theo biên bản này là chia cho ông L được hưởng thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 46, có diện tích 4.160m² theo bản đồ 299, chia cho ông L1 là thửa số 47, diện tích 835m² theo bản đồ 299. Trường hợp không công nhận được kết quả phân chia theo biên bản ngày 25/11/2013 thì đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu thừa kế đối với di sản của cụ V và chia thừa kế của cụ S1 theo pháp luật. Ông L có nhiều công sức trong việc chăm sóc cụ S1, tôn tạo và duy trì, quản lý di sản thừa kế nên đề nghị trích công sức bằng đất cho ông L.

Ông L là người cao tuổi, nên những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đề nghị được miễn án phí cho ông L. Đề nghị trả lại tạm ứng án phí đã nộp cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L, đại diện là anh Lê Đình T nhận.

Về chi phí tố tụng: Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đề nghị chịu toàn bộ và không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của ông L1, anh T1, chị M, anh T2, chị T3 là anh Vũ Văn P trình bày: Phía bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn xác nhận lời trình bày trên của phía nguyên đơn về thời gian cụ V và cụ S1 chết, tên tuổi các con của cụ V và cụ S1. Riêng về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng thì thửa đất số 46 có diện tích 4.160m² (theo bản đồ 299) là của cụ V và cụ S1 tạo lập, các cụ làm nhà và các công trình và cùng các con sinh sống trên diện tích đất này. Sau khi nhà nước lập bản đồ giải thửa, cụ S1 cùng ông L1 và 03 người con gái cũng khai hoang được một diện tích đất khoảng 5.000m² mà theo thông tin giải thửa 299 thì thuộc một phần thửa đất số 45, tờ bản đồ 28 ở thôn P, xã H, huyện T có tổng diện tích là 39.800m² tại khu Đ trước đây là đất đồi hoang. Hiện nay diện tích đất này được đo gộp chung vào thửa đất số 46, tờ bản đồ 28 và là một phần thuộc thửa đất số 187, tờ bản đồ 50 có diện tích 7.109m² (theo bản đồ VN B). Thời gian này ông L không có ở địa phương nên không có công sức đóng góp gì trong việc khai hoang phần diện tích đất trên.

Ngoài thửa đất số 46 thì cụ V và cụ S1 còn khai hoang được, thửa đất số 26, có diện tích 230m², thửa đất số 27, có diện tích 420m² và thửa đất số 28, có diện tích 310m² đều thuộc tờ bản đồ số 28 ở thôn P, xã H (thửa 26, thửa số 27, thửa số 28) (Theo bản đồ 299). Trước đây, cụ S1 và cụ V sử dụng làm ao để thả cá sau này san lấp đổ đất để trồng cây lâu năm. Quá trình san lấp đất ông L1 và các chị em gái của hai cụ cũng tham gia đóng góp công sức. Khi đo đạc bản đồ VN 2000 thì 03 thửa đất trên được đo gộp lại và thửa số 150 tờ bản đồ số 50 có tổng diện tích là 2.015m².

Năm 1970 ông L1 kết hôn với bà T9, sau khi kết hôn vợ chồng ông L1 về ở chung với cụ V và cụ S1 trên cùng một thửa đất. Khi đó phía T10 (Phía giáp đường to nay là đường trải nhựa) thửa đất ở của cụ V và cụ S1 có chiều rộng chỉ khoảng 30m, phần diện tích đất còn lại giáp đất nhà ông Đ vẫn là đất hoang hóa, cây cối, cỏ dại rậm rạp chưa sử dụng. Sau đó vợ chồng ông L1 và bà T9 khai hoang phục hóa thêm được phần diện tích đất khoảng 850m² ở vị trí phía Nam giáp thửa của ông Đ; Phía Bắc và phía Đông giáp thửa đất số 46; phía Tây giáp đường giao thông. Khi vợ chồng ông L1 khai hoang có sự giúp sức của cụ V và cụ S1. Đến năm 1975 cụ V cụ S1 và vợ chồng ông L1 đã thống nhất để vợ chồng ông L1 chuyển ra ở riêng trên phần đất diện tích đất khai hoang này và năm 1987 ông L1 đã kê khai và đứng tên trong sổ mục kê là thửa số 47, có diện tích 835m². Sau khi ra ở riêng vợ chồng ông L1 đã ra xây dựng nhà ở và các công trình phụ trợ phục vụ đời sống, chăn nuôi. Vợ chồng ông L1 sinh sống ổn định cho đến năm 1995 thì tặng cho anh T1 con trai ông L1. Gia đình anh T1 tiếp tục sử dụng coi nói nhà ở và xây dựng thêm chuồng trại. Hai thửa đất số 46 và 47 đã hình thành ranh giới, mốc giới rõ ràng.

Lớn lên ông L đi bộ đội. Sau khi trở về làm công nhân lâm nghiệp tại lâm trường T ở huyện T, không sinh sống ở địa phương và không ở cùng cụ V cụ S1 nữa. Sau đó ông L kết hôn với bà Q và sinh sống ở phường Đ, thành phố V. Ngày giỗ, ngày tết và thỉnh thoảng ông L mới về thăm cụ V và cụ S1. Trong những lần về ông L có đề cập đến việc đất đai. Sau khi cụ V chết, cụ S1 có nói cho ông L1 diện tích hơn 03 sào Bắc Bộ thuộc một phần thửa đất số 46 phần đất còn lại cụ S1 tiếp tục sử dụng nếu sau này ông L về ở thì cho ông L ở. Khi đó ông L muốn lấy lên phần đất phía Đông thửa đất gồm cả đất khai hoang thuộc một phần đồi Đồng Sóng vì đất phía trong có nhiều cây to, có thể khai thác gỗ. Vì vậy, vợ chồng ông L1 sử dụng phần đất phía tiếp giáp đường và phần giáp thửa đất số 47 của ông L1 đủ diện tích hơn 03 sào Bắc Bộ. Gia đình ông L1 không đề nghị chỉnh lý diện tích trên bản đồ 299 và chưa làm thủ tục pháp lý liên quan mà chỉ sử dụng thực tế. Việc tặng cho này tất cả các anh chị em gái của ông L1 đều biết và không ai có ý kiến phản đối gì.

Từ khi cụ V chết cụ S1 vẫn ở một mình trên thửa đất số 46. Bà K, bà S, bà H đi lấy chồng và ở nhà chồng không ai ở cùng bố mẹ. Cụ Suốt già, mắt kém, không biết chữ nên mọi việc giấy tờ ghi chép, ký cụ S1 không thực hiện được nên đều nhờ ông L đi làm thay. Chính vì vậy đất là của cụ V cụ S1 nhưng ông L đứng tên trên các giấy tờ thu tiền thuế của địa phương. Năm 2009 nhà nước mở rộng đường G - Đ - Hướng Đạo lấy vào một phần thửa đất số 47. Trong bản đồ 299 thửa đất số 47 do anh T1 sử dụng nhưng trên sổ mục kê vẫn đứng tên ông Lê Đình L1 mà chưa chỉnh lý thêm 03 sào Bắc Bộ được cụ S1 chia cho trên bản đồ 299. Trong khi sổ mục kê thể hiện chủ sử dụng thửa đất số 46, là cụ Lê Văn V nên ông L đã trao đổi với ông L1 và anh T1 xác định ranh giới theo bản đồ để ông L nhận tiền bồi thường cho khớp hồ sơ địa chính, cũng một phần do cụ S1 không biết chữ, không ký được giấy tờ. Số tiền đền bù này ông L1 và ông L thống nhất để cụ S1 nhận nên ông L và ông L1 mới thống nhất ranh giới theo

bản đồ 299 gốc (Khi đó anh T1 không tham dự vì đất đó có được do vợ chồng ông L1 cho) nhưng trên thực tế gia đình anh T1 vẫn sử dụng đủ 06 sào Bắc Bộ đó. Vì vậy sau này đo đạc bản đồ VN B thì thửa đất nhà anh T1 sử dụng gộp thửa đất số 47, do vợ chồng ông L1 bà T9 khai hoang cùng với phần diện tích hơn 03 sào Bắc Bộ được cụ S1 chia cho khi cụ còn sống thuộc một phần thửa đất số 46 tờ bản đồ 28 là thửa đất số 199 tờ bản đồ số 50 diện tích 2.067,4m².

Khi cụ S1 chết ông L mới về ở trên thửa đất của cụ V cụ S1 để lại. Do giá trị đất tăng lên vì có đường lớn mở qua nên ông L mới tranh chấp đất đai với gia đình ông L1 và anh T1. Nay ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tam Dương giải quyết tranh chấp về di sản thừa kế đối với diện tích đất của cụ V cụ S1 để lại theo bản đồ 299 đo vẽ năm 2013 có diện tích là 4.995m² công nhận kết quả phân chia các anh chị em ông L thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V cụ S1 đã phân chia cho ông L được hưởng thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 46, có diện tích 4.160m² theo bản đồ 299 do UBND xã H lập ngày 25/11/2013, phần diện tích đất gia đình ông L1 được phân chia là thửa số 47, diện tích 835m² theo bản đồ 299 do UBND xã H quản lý và buộc gia đình ông L1 tháo dỡ công trình xây dựng một phần diện tích thửa đất số 46 để trả lại ông L phần diện tích đất đó cho gia đình ông L là không có căn cứ. Ông L1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L. Thửa đất số 47 là đất do vợ chồng ông L1 bà T9 khai hoang, đã kê khai đăng ký và được ghi nhận trong sổ mục kê của UBND xã H từ năm 1987 nên không phải là di sản thừa kế của cụ V và cụ S1 mà thuộc quyền sử dụng của của vợ chồng ông L1 và bà T9. Ông L1 bà T9 đã tặng cho anh T1 từ năm 1995, đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng thửa đất này là của anh T1 để đảm bảo quyền lợi cho anh T1, đồng thời đề nghị Tòa án áp dụng điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự để tính bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện, khi các đương sự có sự thỏa thuận theo biên bản họp gia đình ngày 23/10/2011. Đề nghị không áp dụng thời hiệu đối với di sản thừa kế của cụ V. Chia di sản thừa kế của cụ V và cụ S1 là thửa số 46 theo pháp luật có diện tích đo đạc thực tế là 3.739,7m² và đề nghị tính công sức cho ông L1, anh T1, chị M, đề nghị gộp công sức vào phần ông L được chia. Đề nghị chia một phần ở vị trí giáp mặt đường, tiếp giáp với thửa đất số 47, kéo sâu vào cho đủ diện tích đất được chia.

Đối với thửa đất số 26, thửa đất số 27 và thửa đất số 28 bị đơn có yêu cầu phản tố chia diện tích đất này. Nhưng bị đơn tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu phản tố đối với các thửa đất 26, 27, 28.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H anh Đặng Anh T4 trình bày: Anh thống nhất về quan điểm mà người đại diện theo ủy quyền của người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L trình bày. Nếu được chia thừa kế phần bà H được hưởng bà H cho ông L. Bà H là người cao tuổi đề nghị được miễn án phí.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị K và Lê Thị S trình bày: Thống nhất với lời trình bày mà ông đại diện cho người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố

tụng của ông L đã trình bày nêu trên. Nếu phải chia thừa kế phần của bà K, bà S đồng ý cho ông L. Bà K và bà S là người cao tuổi đề nghị được miễn án phí.

Anh Lê Đình T5 và chị Hoàng Thị Ánh T6 trình bày: Năm 2013 khi anh chị nhận chuyển nhượng đất của ông L1, bà K1 là thửa số 47. Khi đó diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận chuyển nhượng năm 2022 anh chị làm nhà. Sau khi xem các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sơ đồ hiện trạng thửa đất đo vẽ ngày 09/10/2024 thì anh chị mới biết ông L và ông L1 tranh chấp cả hai thửa đất số 46 và 47 (tờ bản đồ số 28). Anh chị đã xem sơ đồ đo vẽ ngày 09/10/2024, anh chị đồng ý với kết quả đo đạc này, không có ý kiến gì về kết quả đo đạc. Theo sơ đồ diện tích đất anh chị nhận chuyển nhượng từ điểm 18, 19, 10, 9, 18 có diện tích là 130,8m² (là vị trí đất thuộc thửa số 47), còn từ điểm 10, 8A, 8, 9, 10 có diện tích 22,3m² (là vị trí đất thuộc thửa 46). Tổng cả hai phần đất là 153,1m². Anh chị nhận chuyển nhượng là 152,5m², hình thể và khuôn viên thửa đất không thay đổi, diện tích đất chênh lên là do sai số khi đo đạc. Nay gia đình ông L và ông L1 tranh chấp đất, trong đó có cả phần đất ông L1 chuyển nhượng cho anh chị, anh chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu phải chia đất anh chị đề nghị chia phần đất anh chị nhận chuyển nhượng cho ông L1, để sau này anh chị và ông L1 làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

Bà Dương Thị K1 trình bày: Bà kết hôn với ông L1 năm 1970, sau khi kết hôn bà và ông L1 ở chung với cụ V và cụ S1 trên cùng một thửa đất, sau đó bà và ông L1 khai hoang được thêm 850m², bà và ông L1 làm nhà và ra ở riêng trên diện tích đất này. Từ đó hai thửa đất đã hình thành ranh giới rõ ràng, vợ chồng bà đứng ra kê khai và ông L1 đứng tên trong sổ mục kê đối với diện tích đất này là thửa đất số 47 có diện tích 835m², vợ chồng bà ở ổn định. Năm 1995 cho con trai là anh T1 ra ở diện tích đất này. Sau khi cụ V chết cụ S1 cho thêm vợ chồng bà 03 sào B thuộc một phần thửa đất số 46, phần còn lại của thửa 46 cụ S1 tiếp tục sử dụng, sau này nếu ông L về thì cho ông L, vì ông L là con trai trưởng lo thờ phụng tổ tiên. Khi đó, ông L chọn lấy phần phía Đông của thửa đất, gồm cả phần diện tích đất Đồi Đồng Sóng vỡ hoang được vì phần đất phía trong đó có nhiều cây cối to, có thể khai thác lấy gỗ. Vì vậy, vợ chồng bà sử dụng phần đất phía tiếp giáp đường và phần giáp thửa đất 47 đủ diện tích hơn 3 sào Bắc Bộ. Dù vậy, gia đình không đề nghị chỉnh lý diện tích trên bản đồ 299 và chưa làm thủ tục pháp lý liên quan mà chỉ sử dụng thực tế. Việc cho tặng này tất cả các chị em gái của ông L1 đều biết và không ai có ý kiến phản đối gì.

Từ khi cụ V chết, cụ S1 vẫn ở một mình trên thửa đất số 46. Các bà K, bà S, bà H khi lớn lên thì đều đi lấy chồng và ở nhà chồng không ai ở cùng bố mẹ. Sau khi cụ S1 chết thì ông L mới về ở trên thửa đất của cụ V, cụ S1 để lại. Về sau do giá trị đất tăng lên vì có đường lớn mở qua nên ông L mới tranh chấp đất đai với gia đình anh T1. Việc tranh chấp kéo dài và đã nhiều lần hòa giải ở cấp xã nhưng không đạt được sự thống nhất. Nay ông L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của các cụ để lại đồng thời yêu cầu Tòa án công nhận sự phân

chia của các anh chị em theo biên bản họp gia đình ngày 23/10/2011. Theo đó ông L1 được hưởng thừa đất 47, còn ông L hưởng thừa đất 46 và buộc gia đình ông L1 tháo dỡ công trình xây dựng trên một phần diện tích thừa đất số 46 để trả lại phần diện tích đất đó cho gia đình ông L là không có căn cứ. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L.

Thừa đất số 47 có diện tích 835m² (theo thông tin bản đồ giải thửa 299) là đất do vợ chồng bà khai hoang phục hóa, khi khai hoang có được bố mẹ chồng bà giúp đỡ công sức nhưng đã thống nhất để vợ chồng bà ra ở riêng trên thừa đất này. Khi nhà nước kiểm kê đất đai để đo vẽ bản đồ, ông L1 đã kê khai đăng ký và được ghi nhận trong Sổ mục kê do UBND xã H từ năm 1987 nên không phải là di sản thừa kế của cụ V, cụ S1 mà thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà. Bà và ông L1 đã cho tặng anh Lê Đình T1 từ năm 1995, đề nghị Tòa án công nhận thừa đất này thuộc quyền sử dụng của anh Lê Đình T1 để đảm bảo quyền lợi cho anh T1.

Đối với việc ông L yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ V, cụ S1 thì bà phản là con dâu, mọi quyền lợi ông L1 là người thừa hưởng nên bà không có ý kiến gì. Bà đề nghị Q1 tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự số 01/2025/DS-ST ngày 13/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ) quyết định:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 166, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 218, Điều 219, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 618, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTV - QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Đình L1 đối với yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 26, 27, 28, tờ Bản đồ số 28, địa chỉ thừa đất ở thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế đối với thừa đất số 47 tờ bản đồ 28 ở thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Lê Văn V và cụ Trương Thị S1 để lại thừa đất số 46, tờ bản đồ số 28, ở thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc mà các đương sự đã công nhận kết quả đo đạc hiện trạng có diện tích là 3.739m². Trong đó, di sản thừa kế cụ Lê Văn V là 1.869,85m², di sản thừa kế của cụ Trương Thị S1 là 1.869,85m².

Ông Lê Đình L được hưởng phần di sản của cụ Lê Văn V đã hết thời hiệu chia thừa kế là 1.869,85m².

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chia tài sản thừa kế của cụ Trương Thị S1 để lại là 1.869,85m². Cụ thể như sau:

4.1. Trích công sức duy trì và tôn tạo tài sản cho ông Lê Đình L và ông Lê Đình L1 là 467,46m². Trong đó công sức của ông Lê Đình L là 256,46m²; công sức của ông Lê Đình L1 là 211m².

4.2. Chia cho ông Lê Đình L 934,92m².

3.3. Chia cho ông Lê Đình L1 467,46m².

5. Tổng diện tích ông L được hưởng phần di sản của cụ Lê Văn V hết thời hiệu; di sản được hưởng của cụ Trương Thị S1 và công duy trì tài sản là 3.061,2m² (ở vị trí T46.1 là 2604,3m², vị trí T46.2.1 là 456,9m²). Thể hiện trong sơ đồ được xác định bởi các mốc giới 1, 2, 3, 4, 23, 22, 21, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 1. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L là bà Nguyễn Thị Q, anh Lê Tiến D, anh Lê Minh C, anh Lê Đình T quản lý diện tích đất ông L được hưởng, được chia.

Ông Lê Đình L1 và các thành viên trong gia đình gồm bà Dương Thị K1, ông Lê Đình T1, bà Đình Thị M, anh Lê Đình T2, chị Lê Thị T3 có trách nhiệm tháo dỡ các công trình trên diện tích đất ông L được hưởng, được chia ở vị trí được xác định trong phạm vi mốc giới 12, 13, 14, 15, 16, 17, 20, 21, 11, 12 theo sơ đồ đo hiện trạng kèm theo bản án gồm các tài sản: Chuồng trại chăn nuôi 70m², nhà vệ sinh 14m², sân đồ bê tông 112m², hệ thống tường rào, các tài sản khác và toàn bộ cây cối trên diện tích đất trong phạm vi mốc giới nêu trên để trả lại cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L là bà Nguyễn Thị Q, anh Lê Tiến D, anh Lê Minh T7, anh Lê Đình T diện tích đất ông L được hưởng, được chia.

6. Tổng diện tích ông L1 được hưởng phần di sản của cụ Trương Thị S1 và công duy trì tài sản là 678,46m² (ở vị trí T46.2.2 là 656,2m², vị trí T46.3 là 22,3m²). Thể hiện trong sơ đồ được xác định bởi các mốc giới 11, 21, 22, 23, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11.

Các diện tích đất được hưởng, được chia nêu trên thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 28, ở thôn P xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Các đương sự được liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia (Kèm theo bản án là sơ đồ hiện trạng thửa đất).

Bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/02/2025, ông Lê Đình L1, anh Lê Đình T1 là bị đơn; bà Đình Thị M, anh Lê Đình T2, chị Lê Thị T3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 13/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ).

Ngày 20/01/2025, anh Lê Tiến D, anh Lê Minh T7, anh Lê Đình T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 13/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ).

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 206/QĐ-VKS-DS ngày 12/02/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (nay là tỉnh Phú Thọ) kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 13/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ).

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

- Chấp nhận toàn bộ nội dung Bản kháng nghị số 206/QĐ- VKS – DS ngày 12/02/2025 của Viện trưởng – Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ);

- Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông L là: Anh Lê Tiến D, anh Lê Minh C và anh Lê Đình T.

- Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông P – là người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Đình L1, anh Lê Đình T1 là bị đơn; bà Đinh Thị M, anh Lê Đình T2, chị Lê Thị T3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (về phần mở lối đi đối với di sản được chia).

- Áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST, ngày 13 tháng 01 năm 2025 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ).

- Áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 157, 165, 166, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 218, Điều 219, 227, 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 611, 612, 613, 616, 618, 623, 649, 650, 651, 654, 660, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTV - QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thừa số 46 tờ bản đồ 28 tại thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn P, xã T, tỉnh Phú Thọ).

- Chia cho ông L1 diện tích đất là di sản thừa kế của cụ S1 để lại là: 373,97m² (Trong đó có 40m² đất ở + 333,97 m² đất vườn);

- Chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông L là bà: Nguyễn Thị Q, anh Lê Tiến D, anh Lê Minh C và anh Lê Đình T được chia được thừa kế, được bà H, bà K và bà S cho, được hưởng đối với phần hết thời hiệu của cụ V là: 3.366 m² (Trong đó có 360m² đất ở + 3.006 m² đất vườn);

- Ông Lê Đình L1 và các thành viên trong gia đình gồm bà Dương Thị K1, ông Lê Đình T1, bà Đình Thị M, anh Lê Đình T2, chị Lê Thị T3 có trách nhiệm tháo dỡ các công trình trên diện tích đất chia cho ông L để trả lại mặt bằng đất cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông L. Các diện tích đất được hưởng, được chia nêu trên thuộc thừa đất số 46, tờ bản đồ số 28, ở thôn P xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

[2]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế đối với thừa đất số 47 tờ bản đồ 28 tại thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn P, xã T, tỉnh Phú Thọ).

[3]. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Đình L1 đối với yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 26, 27, 28, tờ Bản đồ số 28, tại ở thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Về tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Lê Tiến D, anh Lê Minh T7, anh Lê Đình T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ nằm trong thời hạn luật định. Việc thụ lý kháng cáo, kháng nghị đúng quy định của pháp luật nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Ngày 10/02/2025, anh Vũ Văn P là người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Đình L1, anh Lê Đình T1 là bị đơn; bà Đình Thị M, anh Lê Đình T2, chị Lê Thị T3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 13/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương thể hiện anh P có mặt tại phiên tòa, đến ngày 10/02/2025, anh P có đơn kháng cáo là quá thời hạn kháng cáo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự là 10 ngày, cấp sơ thẩm có yêu cầu anh P trình bày lý do kháng cáo quá hạn nhưng sau đó cấp sơ thẩm không gửi hồ sơ kháng cáo quá hạn cho cấp phúc thẩm để xem xét quy định tại Điều 275 Bộ luật Tố tụng dân sự mà lại thông báo

cho anh P nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã chuyển hồ sơ kháng cáo vụ án và trong vụ án này có kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, có kháng nghị của Viện kiểm sát nên để xem xét, giải quyết toàn diện vụ án cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Vũ Văn P là người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Đình L1, anh Lê Đình T1 là bị đơn; bà Đình Thị M, anh Lê Đình T2, chị Lê Thị T3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Ngày 20/5/2025, bà Nguyễn Thị Q là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn chết nên anh Lê Tiến D, anh Lê Minh T7, anh Lê Đình T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Dương Thị K1 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, anh Lê Đình T5 và chị Hoàng Thị Ánh T6 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

[2]. Quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trương Thị S1. Vì vậy quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự..

[3]. Nội dung vụ án: Nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Trương Thị S1 để lại là thửa đất số 46 và 47 tờ bản đồ 28 tại thôn P, xã H, huyện T (nay là thôn P, xã T); bị đơn là ông Lê Đình L1 và anh Lê Đình T1 không đồng ý chia thừa kế đối với thửa số 47 tờ bản đồ 28. Sau khi xét xử sơ thẩm, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (nay là tỉnh Phú Thọ) kháng nghị, cụ thể như sau:

[3.1]. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn kháng cáo với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định thửa số 47 tờ bản đồ 28 là di sản của cụ Trương Thị S1 để chia thừa kế cho các hàng thừa kế, không đồng ý về việc ông Lê Đình L1 và anh Lê Đình T1 được hưởng công sức đóng góp là 200m² đất ngoài phần di sản thừa kế vì khi cụ S1 mất thì đó là hành vi lấn chiếm.

[3.2]. Ông Lê Đình L1, anh Lê Đình T1 là bị đơn; bà Đình Thị M, anh Lê Đình T2, chị Lê Thị T3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản sơ thẩm theo hướng chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Lê Văn V và cụ Trương Thị S1 là 3.739,7m² và tính công sức cho bị đơn bằng 01 suất thừa kế theo pháp luật. Trường hợp thời hiệu thừa kế của cụ Lê Văn V đã hết thì đề nghị công nhận phần diện tích đất gia đình ông L1 mà ông L1 cho anh T1 sử dụng thuộc quyền sử dụng của anh Lê Đình T1 tính theo tỷ lệ là 44% trên ½ quyền sử dụng đất của cụ Lê Văn V và chia thừa kế theo pháp luật của cụ Trương Thị S1. Tại phiên tòa phúc thẩm, đều đề nghị chia thừa kế theo pháp luật cho ông L1 thì khi chia đề nghị chia cho phần đất có lỗi vào.

[3.3]. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ kháng nghị với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định bà Lê Thị K và Lê Thị S là người được thừa kế tài sản của cụ S1 để chia thừa kế cho hai bà.

[4]. Cấp phúc thẩm thấy rằng:

[4.1]. Về di sản thừa kế:

[4.1.1]. Đối với biên bản họp gia đình ngày 23/10/2011 (BL 22): Thể hiện việc phân chia đất của cụ Lê Văn V và cụ Nguyễn Thị S2, tuy nhiên trong biên bản họp gia đình không thể hiện phân chia thừa đất nào? Không có vị trí rõ ràng. Đối với biên bản về việc giao mốc giới ngày 19/11/2013 (BL 370) cũng không có vị trí rõ ràng, diện tích cụ thể. Đối với sơ đồ hiện trạng ngày 15/11/2013 (BL 50-51), đây là sơ đồ hiện trạng 299, trong sơ đồ này là sơ đồ thể hiện hình thể thửa 46 và thửa 47, không có nội dung nào là phân chia di sản thừa kế. Từ đó thấy rằng, việc nguyên đơn đề nghị công nhận kết quả phân chia di sản thừa kế theo biên bản UBND xã H lập ngày 25/11/2025 không được chấp nhận. Nguyên đơn có đưa ra quan điểm nếu không xác định được việc các đương sự đã thống nhất tự chia thì đề nghị Tòa án chia theo pháp luật đối với cả hai thửa đất.

[4.1.2]. Căn cứ vào bản đồ 299, bản đồ VN B, sổ mục kê, ý kiến của chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân (UBND) xã H, lời trình bày của các đương sự, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thì có đủ cơ sở để xác định: Nguồn gốc thửa đất số 46 và thửa đất số 47 là của cụ Lê Văn V và cụ Trương Thị S1 tạo lập. Trước đó là một dải đất liền thửa, các cụ làm nhà trên một phần đất. Khi ông L1 xây dựng gia đình hai cụ cho ông L1 làm nhà trên một phần đất, sau đó ông L1 kê khai và đứng tên trong sổ mục kê, phần đất ông L1 làm nhà là thửa đất số 47, có diện tích 835m². Vợ chồng ông L1 ở trên đất một thời gian thì chuyển ra ở diện tích đất khác. Diện tích đất trên để không một thời gian. Khi anh T1 xây dựng gia đình được một thời gian, khoảng năm 1995-1996 ông L1 cho vợ chồng anh T1 sử dụng nhà và diện tích đất này. Còn thửa đất số 46 thời điểm kê khai vào sổ mục kê cụ V đã chết, nhưng trong sổ mục kê vẫn kê khai đứng tên cụ V. Sau khi cụ V chết cụ S1 và ông L cùng sử dụng thửa số 46.

Tên chủ sử dụng thửa đất số 47 theo bản đồ 299 (thửa 199 tờ bản đồ số 50 diện tích 2.067,4m² theo bản đồ VN B) là Lê Văn T11 (con ông L1). Còn thửa số 46 (theo bản đồ 299) có diện tích là 7.109m² là thửa 187, tờ bản đồ số 50 (bản đồ VN 2000) tên chủ sử dụng đất là ông Lê Đình L.

Năm 2009 nhà nước thu hồi đất để làm đường thì cả thửa đất số 46 và thửa đất số 47 đều bị thu hồi một phần. Thời điểm đó ông Lê Đình L1 là trưởng thôn Phú C1 có tham gia kiểm kê phương án bồi thường. Trong biên bản kiểm kê phương án bồi thường giải phóng mặt bằng có các chữ kí của địa chính là ông Nguyễn Minh T12, trưởng thôn ông Lê Đình L1, chủ hộ là ông Lê Đình L. Theo Quyết định thu hồi đất số 3333/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 thu hồi của hộ ông

Lê Đình L 75,5m² (đất vườn) của thửa đất số 46 tờ bản đồ số 28. Sau khi anh T11 được ông L1 cho sử dụng nhà đất, gia đình anh T11 sử dụng toàn bộ thửa đất số 47 và một phần đất của thửa số 46 ở vị trí phía giáp đường để trồng sắn và một phần phía sau ngôi nhà anh T11 đang sử dụng. Do đó giữa cụ S1, ông L và gia đình ông L1 nhiều lần xảy ra tranh chấp, cụ S1 và ông L đề nghị gia đình ông L1 chỉ được sử dụng diện tích đất của thửa đất số 47. Cụ S1 và ông L đề nghị phân định ranh giới hai thửa đất để mỗi bên sử dụng đúng ranh giới nên ngày 02 tháng 7 năm 2009 địa chính xã đã lập biên bản phân định ranh giới giữa hai thửa đất 46 và 47. Sau khi lập biên bản gia đình ông L1 không đồng ý nên vợ chồng anh T11 vẫn sử dụng một phần thửa đất số 46, cụ S1 và ông L đã phát cây đề phân định ranh giới giữa hai bên, nhưng ông L1 không đồng ý nên cụ S1, ông L và ông L1 xảy ra cãi nhau. Sau khi lập biên bản phân định ranh giới một ngày thì cụ S1 chết, sau khi cụ S1 chết ông L quản lý thửa 46 nhưng hai bên vẫn xảy ra tranh chấp nên UBND xã tiếp tục lập biên bản chứng kiến việc giao mốc giới ngày 19/11/2013.

Về nguồn gốc thửa đất 46, 47 là của cụ V và cụ S1 nhưng trong quá trình sử dụng đã phân thành thửa số 46, 47 và ông L1 đã sinh sống trên thửa đất số 47 từ những năm 1975 nên khi lập sổ mục kê ông L1 đã kê khai đúng tên thửa đất số 47 còn thửa đất 46 đứng tên cụ V. Khi cụ S1 còn sống thì cũng xác định thửa 47 là của ông L1 nên mới xảy ra tranh chấp ranh giới giữa thửa đất 47 của ông L1 và thửa 46 của vợ chồng cụ S1. Hơn nữa, trong quá trình sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất đối với một phần thửa đất số 47 đã bồi thường cho ông L1 và sau khi ông L1 cho anh T11 sử dụng thửa đất số 47 vào năm 1995 thì anh T11 cũng đã xây dựng công trình và sinh sống từ đó cho đến nay. Như vậy, có cơ sở xác định ông L1 đã được các cụ cho thửa đất số 47 nên thửa đất này không còn là di sản thừa kế. Thửa đất số 46 là di sản thừa kế của cụ V và cụ S1. Kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn về việc đề nghị chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 47 tờ bản đồ 28 không có căn cứ, không được chấp nhận.

Đối với phần diện tích đất này có diện tích là 2.677,6m² tiếp giáp với thửa đất 46 tờ bản đồ 28, các đương sự đều thừa nhận phần diện tích đó là của ông L, do ông L khai hoang và đã xây dựng công trình trên đất nên phần diện tích đất này không phải di sản thừa kế của cụ S1 và cụ V.

Ngoài ra anh T11 còn đang sử dụng diện tích đất là 20m² ở vị trí đất T1 trong sơ đồ đo đạc hiện trạng không nằm trong thửa đất số 46 nên không đưa vào phân chia.

Thửa đất số 46 tờ bản đồ 28 có diện tích đo đạc thực tế là 3.739,7m² là hình 1,2,3,4,5,6 đến 16, 1 trên sơ đồ hiện trạng, diện tích nhỏ hơn so với diện tích trong bản đồ 299, sổ mục kê là do sai số trong quá trình đo đạc và một phần do Nhà nước thu hồi để làm đường, các đương sự đều thống nhất số liệu đo đạc trên và không có ý kiến gì. Theo trích lục sơ đồ thửa đất ngày 25/11/2013 (BL

63) thể hiện thửa đất số 46 tờ bản đồ 28 có 400m² đất thổ cư còn lại là đất vườn nên cần xác định thửa đất theo đo đạc thực tế là 3.739,7m² trong đó có 400m² đất thổ cư và 3.339,7m² đất trồng cây lâu năm.

[4.2]. Về hàng thừa kế: Qua xác minh tại địa phương và các đương sự thừa nhận thì Cụ V và cụ S1 có 03 người con, gồm: ông Lê Đình L, ông Lê Đình L1 và bà Lê Thị H.

Cụ Lê Văn V chung sống với cụ Phạm Thị C2 tại tỉnh Hà Nam và sinh được 02 người con là bà Lê Thị K và bà Lê Thị S. Năm 1945, cụ C2 chết thì cụ V dẫn bà K và bà S đi khỏi tỉnh Hà Nam về xã H, huyện T. Sau đó cụ V chung sống với cụ Trương Thị S1 và các con tại thửa đất đang tranh chấp trong đó có bà K và bà S. Bà K và bà S sống cùng cụ V, cụ S1 đến khi các bà đi lấy chồng. Hai bà được cụ S1 chăm sóc, nuôi dưỡng như con đẻ, đồng thời hai bà cũng coi cụ S1 như mẹ đẻ. Sau khi hai bà lấy chồng vẫn thường xuyên về thăm nom, giỗ, Tết đối với cụ V, cụ S1 và các em là con chung của cụ V, cụ S1. Khi cụ V, cụ S1 chết thì ngày 23/10/2011 các con của cụ S1, cụ V đã họp gia đình (BL 22) trong đó có bà K và bà S tham gia cùng ông L, ông L1, bà H và thể hiện bà K là con gái cả, bà S là con gái thứ 2. Như vậy, bà K, bà S mặc dù là con riêng của cụ V, nhưng khi bà K được 9 tuổi, bà S được 3 tuổi thì đã chung sống cùng cụ V, cụ S1 đến khi trưởng thành lấy chồng ở nơi khác. Sau khi lấy chồng vẫn thường xuyên thăm nom, giỗ, tết đối với cụ V, cụ S1 và các em là con chung của cụ V, cụ S1. Do đó xác định giữa cụ S1 với bà K, bà S có quan hệ nuôi dưỡng với nhau nên áp dụng điểm a khoản 1 Điều 651, 653, 654 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì bà K, bà S là hàng thừa kế thứ nhất của cụ S1 và được hưởng di sản của cụ S1 để lại. Kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung này có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì vậy, cần xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ S1 gồm: Ông Lê Đình L, ông Lê Đình L1, bà Lê Thị H, bà Lê Thị K và bà Lê Thị S.

[4.3]. Về thời hiệu yêu cầu chia thừa kế:

[4.3.1]. Cụ V chết năm 1982, cụ S1 chết năm 2009, theo quy định tại Điều 36 của pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh thừa kế thì thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản tính từ ngày 10/9/1990. Theo Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Tháng 11 năm 2021 ông L khởi kiện nên thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S1 vẫn còn, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ V đã quá 30 năm. Bản thân người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L đề nghị áp dụng thời hiệu, đưa ra yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án. Nên theo quy định tại Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án dân sự áp dụng thời hiệu nên thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ V để lại đã hết.

[4.3.2]. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L1 xác định thời hiệu đã được bắt đầu lại theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Dân sự do các đương sự đã hợp gia đình thống nhất phân chia đất ngày 23/11/2011. Nhưng biên bản này nội dung không rõ ràng, không thể hiện việc hai bên hòa giải như thế nào, mỗi bên được sử dụng phần đất nào, không thể hiện rõ bên có nghĩa vụ là bên nào chấp nhận nghĩa vụ gì. Sau cuộc họp này, hai bên vẫn tiếp tục xảy ra tranh chấp nên biên bản họp gia đình ngày 23/10/2011 không phải là căn cứ xác lập lại thời hiệu theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Dân sự.

[4.3.3]. Đối với di sản của cụ V, cụ S1 là thừa đất số 46 tờ bản đồ 28: Ông L là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V trực tiếp quản lý di sản của cụ V, cụ S1, ngoài ra anh T11 có sử dụng một phần đất nhưng việc sử dụng của anh T11 thường xuyên xảy ra tranh chấp và anh T11 không phải là người thừa kế tài sản của V nên theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ông L sẽ được hưởng di sản của cụ V hết thời hiệu là $1.869,85\text{m}^2$, còn anh T11 sẽ không được hưởng di sản của cụ V hết thời hiệu. Đối với phần diện tích đất anh T11 sử dụng vẫn thuộc thừa đất số 46 và là di sản của cụ S1. Cụ S1 chết năm 2009, khi chết không để lại di chúc nên cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chia di sản thừa kế của cụ S1 để lại theo pháp luật.

[4.4]. Về cách chia và hình thức chia di sản:

Thừa đất số 46 tờ bản đồ 28 có diện tích đo đạc thực tế là $3.739,7\text{m}^2$ là của vợ chồng cụ V, cụ S1, do thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ V đã hết và thuộc về ông L nên di sản của S1 để lại là $1.869,85\text{m}^2$. Từ năm 1995 đến nay, anh T11 đang sử dụng một phần diện tích thừa đất 46 tờ bản đồ 28 và khi sử dụng thì giữa anh T11 với cụ S1 và ông L có tranh chấp về ranh giới, trên phần diện tích đất tranh chấp anh T11 có xây một số công trình. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T11 cũng thừa nhận từ trước đến nay phần diện tích anh T11 đang quản lý là một phần thừa đất số 46 vẫn đang có tranh chấp nhưng cấp sơ thẩm trước khi chia di sản thừa kế của cụ S1 để lại đã trích công sức cho ông L1 là không có căn cứ. Ngoài ra, ông L là người quản lý một phần thừa đất số 46 tờ bản đồ 28 là một phần di sản của cụ S1 nên trước khi chia cần trích công sức cho ông L. Căn cứ vào diện tích đất là di sản của cụ S1 để lại mà ông L, anh T11 đang sử dụng sẽ trích công sức cho ông L được hưởng bằng $1/2$ suất thừa kế mà người thừa kế theo pháp luật được hưởng. Kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị tính công sức cho ông L1, anh T11 trước khi chia di sản thừa kế không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Cụ thể công sức ông L được hưởng là $(1.869,85\text{m}^2/6)/2 = 155\text{m}^2$ (làm tròn) đất trồng cây lâu năm.

Các hàng thừa kế của cụ S1 là bà K, bà S, ông L, ông L1, bà H mỗi người được hưởng một suất là: $(1.869,85\text{m}^2 - 155\text{m}^2)/5 = 342,97\text{m}^2$, trong đó 40m^2 đất thổ cư và $302,97\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm.

Phần di sản bà K, bà S, bà H được hưởng đều để lại cho ông L và không đề nghị ông L phải thanh toán giá trị tương ứng cho các bà, việc các đương sự

để lại di sản như trên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Như vậy, ông L sẽ được hưởng, được chia di sản thừa kế là $1.869,85\text{m}^2 + 4 \times 342,97\text{m}^2 + 155\text{m}^2 = 3.396,73\text{m}^2$ đất (trong đó có 360m^2 đất thổ cư và $3.036,73\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm); ông L1 được chia là: $342,97\text{m}^2$ đất (trong đó có 40m^2 đất thổ cư và $302,97\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm).

Khi cấp sơ thẩm chia di sản cho ông L1 được hưởng nhưng phần di sản ông L1 được hưởng không có lối vào vì bị bao bọc bởi các thửa đất khác nên cấp phúc thẩm sẽ chia phần đất ông L1 được hưởng có phần tiếp giáp với mặt đường tương ứng với tỷ lệ diện tích đất ông được hưởng. Ngoài ra, theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 220 Luật Đất đai năm 2024 và điểm b khoản 2 Điều 12 của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh V (nay là tỉnh Phú Thọ) có quy định chiều rộng cạnh tiếp giáp với đường (lối đi) của thửa đất tối thiểu là 4m nên sẽ chia cho ông L1 được phần đất có chiều dài cạnh tiếp giáp với lối đi là 4m. Kháng cáo về nội dung này của ông Lê Đình L1, anh Lê Đình T1 là bị đơn; bà Đinh Thị M, anh Lê Đình T2, chị Lê Thị T3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có căn cứ được chấp nhận.

Năm 2013, gia đình ông L1 đã chuyển nhượng cho anh T5, chị T6 một phần thửa đất số 47 và $22,3\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 46 được thể hiện trong sơ đồ hiện trạng ở các mốc giới 8A, 8, 9, 10, 8A và anh T5, chị T3 cũng đề nghị chia phần $22,3\text{m}^2$ đất trên cho ông L1 để sau này ông L1 với anh chị sẽ làm thủ tục chuyển nhượng sau, việc thống nhất như trên là hoàn toàn tự nguyện nên phần đất này cần được chia vào diện tích đất chia cho ông L1.

Đối với các công trình, cây cối lâm lộc trên đất các đương sự đề nghị ai được quản lý, sử dụng phần diện tích đất nào mà có các công trình, cây cối lâm lộc trên đất thì sẽ được quản lý, sử dụng và không phải thanh toán giá trị các công trình, cây cối trên đất cho nhau.

[5]. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn đề nghị chia thừa kế đối với các thửa đất số 26, 27, 28 bị đơn tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu phản tố nên cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

[6]. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản nguyên đơn đề nghị chịu toàn bộ, không đề nghị Tòa án giải quyết nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho các đương sự theo quy định của pháp luật vì đều là người cao tuổi

[8]. Từ những phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo phân tích ở trên.

[9]. Do chấp nhận kháng cáo, kháng nghị nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Tiến D, anh Lê Minh T7, anh Lê Đình T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Đình L1, anh Lê Đình T1 là bị đơn; chị Đình Thị M, anh Lê Đình T2, chị Lê Thị T3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm 01/2025/DS-ST ngày 13/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ).

Áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 157, 165, 166, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 218, Điều 219, 227, 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 611, 612, 613, 616, 618, 623, 649, 650, 651, 654, 660, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTV - QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thừa số 46 tờ bản đồ 28 tại thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn P, xã T, tỉnh Phú Thọ).

Chia cho ông Lê Đình L được quản lý, sử dụng: 3.396,73m² đất (trong đó có 360m² đất thổ cư và 3.036,73m² đất trồng cây lâu năm) là hình 1-2-3-4-5-6-7-22A-22B-22C-12A-13-14-15-16-1 và công trình, cây cối lâm lộc trên đất. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Đình L là anh Lê Tiến D, anh Lê Minh C, anh Lê Đình T được quản lý diện tích đất ông L được chia.

Chia cho ông Lê Đình L1 quản lý, sử dụng: 342,97m² đất (trong đó có 40m² đất thổ cư và 302,97m² đất trồng cây lâu năm) là hình 12A-22C-22B-22A-7-8-9-10-11-12-12A và công trình, cây cối lâm lộc trên đất.

(có sơ đồ chi tiết kèm theo).

[2]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế đối với thừa đất số 47 tờ bản đồ 28 tại thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn P, xã T, tỉnh Phú Thọ).

[3]. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Đình L1 đối với yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 26, 27, 28, tờ Bản đồ số 28, tại ở thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

[4]. Về án phí:

[4.1]. Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự được miễn, trả lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Đình L 18.000.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002839 ngày 14/12/2021 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 – Phú Thọ) (đại diện người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L là anh Lê Đình T nhận tiền tạm ứng được trả lại).

[4.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải nộp, trả lại anh Lê Đình T1, chị Đinh Thị M, anh Lê Đình T2, chị Lê Thị T3 mỗi người 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí đã nộp tương ứng số 0000750, 0000749, 0000748, 0000747 ngày 28/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 – Phú Thọ).

[5]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 9 - Phú Thọ;
- VKSND khu vực 9 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa